DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server chuyên trang www.DiaOcOnline.vn

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	**Quốc lộ:**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	**Đường Cầu Diễn (QL 32)**										
-	Từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến ngã tư Nhổn :										
	Trước mở đường	8 190 000	5 040 000	3 255 000	2 415 000		3 570 000	2 415 000	1 680 000	1 313 000	
	Sau mở đường	9 375 000	5 444 000	3 327 000	2 419 000		3 730 000	2 419 000	1 714 000	1 310 000	
-	Từ ngã tư Nhổn đến hết địa phận huyện Từ Liêm:										
	Trước mở đường	6 825 000	4 515 000	3 045 000	2 310 000		3 255 000	2 258 000	1 575 000	1 260 000	
	Sau mở đường	8 190 000	5 040 000	3 255 000	2 415 000		3 570 000	2 415 000	1 680 000	1 313 000	
2	Đường Láng Hòa Lạc (đoạn qua xã Tây Mỗ - Đại Mỗ)	9 375 000	5 444 000	3 327 000	2 419 000		3 730 000	2 419 000	1 714 000	1 310 000	
II	**Đường địa phương:**										
1	Đường kinh tế miền Tây (từ đường 69 đến Sông Nhuệ)	8 190 000	5 040 000	3 255 000	2 415 000		3 570 000	2 415 000	1 680 000	1 313 000	

Tài liệu được lưu trữ tại server chuyên trang www.DiaOcOnline.vn

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường Phú Diễn - Liên Mạc (từ đường Cầu Diễn (QL 32) đến đường đê Sông Hồng xã Liên Mạc)	5 670 000	3 990 000	2 835 000	2 205 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 100 000	1 470 000	1 208 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Đông Ngạc (đê Sông Hồng từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến Cống Chèm)	6 825 000	4 515 000	3 045 000	2 310 000		3 255 000	2 258 000	1 575 000	1 260 000	
4	Đường Liên Mạc	5 670 000	3 990 000	2 835 000	2 205 000		2 940 000	2 100 000	1 470 000	1 208 000	
5	Đường Thượng Cát	5 670 000	3 990 000	2 835 000	2 205 000		2 940 000	2 100 000	1 470 000	1 208 000	
6	Đường 69 từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến đê Sông Hồng	8 190 000	5 040 000	3 255 000	2 415 000		3 570 000	2 415 000	1 680 000	1 313 000	
7	Đường 70										
-	Đoạn từ thôn Ngọc Trục - Đại Mỗ đến ngã ba Biển Sắt	6 720 000	5 018 000	3 942 000	3 046 000		2 923 000	2 183 000	1 715 000	1 325 000	
-	Đường Tây Mỗ: đoạn từ ngã ba Biển Sắt đến đường Láng Hòa Lạc	4 950 000	3 696 000	2 904 000	2 244 000		2 750 000	2 008 000	1 437 000	1 247 000	
-	Đoạn từ Láng Hòa Lạc đến ngã tư Canh	5 670 000	3 990 000	2 835 000	2 205 000		2 940 000	2 100 000	1 470 000	1 208 000	
-	Đường Xuân Phương: đoạn từ ngã tư Canh đến ngã tư Nhổn	5 670 000	3 990 000	2 835 000	2 205 000		2 940 000	2 100 000	1 470 000	1 208 000	

Tài liệu được lưu trữ tại server chuyên trang www.DiaOcOnline.vn

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đoạn từ Nhổn đến đê Sông Hồng	5 670 000	3 990 000	2 835 000	2 205 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 100 000	1 470 000	1 208 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8	Đường 72 (từ ngã ba Biển Sắt đến hết địa phận huyện Từ Liêm)	4 725 000	3 528 000	2 772 000	2 142 000		2 625 000	1 916 000	1 371 000	1 191 000	
9	Đường Thụy Phương - Thượng Cát (tạm gọi) (Cống Liên Mạc - đường 70 xã Thượng Cát)	5 670 000	3 990 000	2 835 000	2 205 000		2 940 000	2 100 000	1 470 000	1 208 000	
10	Đường vào Trại Gà (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn - Sông Pheo)	6 825 000	4 515 000	3 045 000	2 310 000		3 255 000	2 258 000	1 575 000	1 260 000	
11	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Xuân Phương -Tây Mỗ)	6 825 000	4 515 000	3 045 000	2 310 000		3 255 000	2 258 000	1 575 000	1 260 000	
12	Đường Yên Hòa đến xã Đại Mỗ	6 825 000	4 515 000	3 045 000	2 310 000		3 255 000	2 258 000	1 575 000	1 260 000	
13	Đoạn từ Đại học Cảnh sát đến đường 70	6 825 000	4 515 000	3 045 000	2 310 000		3 255 000	2 258 000	1 575 000	1 260 000	
15	Đường Phương Canh từ ngã ba sông Nhuệ đến ngã tư Canh	6 825 000	4 515 000	3 045 000	2 310 000		3 255 000	2 258 000	1 575 000	1 260 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.